|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**  **DỰ THẢO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**ĐỀ ÁN**

**Hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế**

**Phần mở đầu**

**SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ĐỀ ÁN**

**I. SỰ CẦN THIẾT**

Cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế-xã hội và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trở thành một bộ phận không thể tách rời của hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý kinh tế-xã hội. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật là công cụ và phương tiện quan trọng để duy trì các chuẩn mực trong các quan hệ kinh tế, thương mại; giúp các doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường nước ngoài; thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm đổi mới, nâng cao năng suất chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; đảm bảo an toàn, vệ sinh, sức khoẻ cho con người; bảo vệ động vật, thực vật và môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và xã hội. Việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, các công cụ cải tiến năng suất chất lượng giúp doanh nghiệp hợp lý hóa quy trình sản xuất, nâng cao năng lực quản trị, điều hành, quản lý công nghệ của doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí, nguyên, nhiên vật liệu, tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 7.400 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ. Đa số doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, nguồn lực hạn chế, trang thiết bị sản xuất cũ, yếu kém về trình độ quản lý sản xuất, vẫn tập trung chủ yếu vào nhiệm vụ ngắn hạn trước mắt, cố gắng sản xuất, đảm bảo nguồn thu để duy trì sự tồn tại, nên chưa thực sự quan tâm tới các giải pháp dài hạn đảm bảo cho trong tương lai; thiếu thông tin, kiến thức và chưa thực sự chủ động trong việc xây dựng, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư,có nêu:*“Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”.* Tuy nhiên, hiện nay tỉnh Hà Tĩnh chưa có các chương trình phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay thông qua việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Xuất phát từ những lợi ích mang lại khi xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và thực trạng các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thì việc xây dựng và ban hành ***“Đề án hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế”*** nhằm nâng cao năng suất và chất lượng, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện naylà hết sức cần thiết, xuất phát từ yêu cầu thực tế của địa phương và tinh thần chỉ đạo của Trung ương.

**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020;

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP;

**-** Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”;

- Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc;

- Quyết định số 58/2015/QD-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN**

**1. Phạm vi đề án:**

Đề án được triển khai trong phạm vi địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, chủ yếu tập trung vào một số nội dung sau:

- Hoạt động thông tin, tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, quy chuẩn kỹ thuật; hoạt động xây dựng, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế; áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; mã số, mã vạch; truy xuất nguồn gốc.

- Hoạt động tham gia và đạt các giải thưởng chất lượng quốc gia.

- Hoạt động xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc thù của tỉnh.

- Hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

**2. Đối tượng của đề án:**

- Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân *(sau đây gọi tắt là doanh nghiệp)* sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; ưu tiên các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực của tỉnh, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu;

- Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**Phần nhứ nhất**

**THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

**I. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT TẠI VIỆT NAM**

**1.1. Cơ hội và thách thức của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư**

***a) Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế***

Trong hơn 30 năm đổi mới, các chủ trương cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được đề cập tại nhiều Nghị quyết, Chỉ thị quan trọng của Đảng và Nhà nước, cụ thể tại Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị (khóa XI) về hội nhập quốc tế (trong đó xác định hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế) và Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới.

Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng: gần đây là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Hiệp định Thương mại tự do VN - EU (EVFTA); Hiệp định Bảo hộ đầu tư EVIPA. Tham gia các hiệp định kinh tế quốc tế trên, các doanh nghiệp Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức của việc tăng cường năng lực cạnh tranh và cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa thông qua việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Hiệp định CPTPP có hiệu lực từ đầu năm 2019 với kỳ vọng mang lại động lực phát triển mới cho nhiều ngành kinh tế cũng như xuất khẩu. Hiệp định này sẽ góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Australia, Canada, Mexico cũng như thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển. Các hiệp định FTA với các nước CPTPP sẽ giúp cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn, từ đó nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế. Việt Nam cũng có cơ hội tham gia chuỗi cung ứng hình thành sau khi CPTPP có hiệu lực, là điều kiện quan trọng để nâng cao trình độ phát triển nền kinh tế, từ đó có thể tham gia vào các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn. Với Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), hàng hóa xuất khẩu của Việt nam có cơ hội nhiều thâm nhập vào thị trường EU, nhưng đồng thời đối mặt với thách thức các hàng hóa của Việt Nam phải tuân thủ nhiều hàng rào kỹ thuật nghiêm ngặt, nhất là các mặt hàng đòi hỏi trình độ công nghệ cao, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt của thị trường EU.

Để giúp doanh nghiệp Việt Nam khai thác lợi thế cũng như hạn chế bất lợi khi tham gia sâu vào các hiệp định thương mại quốc tế, và bảo đảm được sự phát triển bền vững của nền kinh tế, tự thân các doanh nghiệp cần phải tập trung nhiều hơn, đầu tư nhiều hơn cho chiến lược và mục tiêu dài hạn, Nhà nước tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và chính sách cụ thể để hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường khả năng cạnh tranh; nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa thông qua việc hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

***b) Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp***

Cách mạng công nghiệp 4.0 là cuộc cách mạng được hình thành trên nền tảng thành tựu vượt bậc của cuộc cách mạng thứ ba, xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học với trung tâm là sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, tự động hóa - rô bốt, và vạn vật kết nối Internet. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra trên thế giới đã tạo nên những thay đổi rất lớn trong phát triển kinh tế toàn cầu.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã được phát triển theo các hình thái khác nhau như: nhà máy thông minh, mọi thứ kết nối internet, công nghiệp thông minh hoặc sản xuất tiên tiến. Viễn cảnh các nhà máy thông minh trong đó các máy móc được kết nối Internet và liên kết với nhau qua một hệ thống có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất rồi đưa ra quyết định. Những tiến bộ về công nghệ số tạo thuận lợi cho sản xuất các sản phẩm chất lượng cao theo nhu cầu riêng một cách dễ dàng và rẻ hơn, cuộc cách mạng thông tin tạo tiền đề cho những đổi mới đột phá về mô hình kinh doanh. Trong công nghệ này, việc áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) để số hóa thông tin và tích hợp hệ thống ở tất cả các giai đoạn của quá trình tạo ra sản phẩm và sử dụng (bao gồm cả hậu cần và cung cấp), cả bên trong và bên ngoài công ty. Cách mạng công nghiệp 4.0 đang loại bỏ dần ưu thế của kinh nghiệm, phương thức quản trị cũ và mô hình kinh doanh cũ.

Với sự hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, chắc chắn cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ ảnh hưởng tới nền kinh tế của Việt Nam. Nhiều nhà nghiên cứu đã có nhận định rằng cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ đem lại cơ hội cho Việt Nam thu hẹp dần khoảng cách về năng suất với các nước. Tuy nhiên, đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam, khi nền sản xuất công nghiệp dựa vào gia công và các doanh nghiêp chưa thực sự chủ động trong việc xây dựng, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Trong nhiều ứng dụng của công nghiệp 4.0, việc tìm hiểu và nghiên cứu các giải pháp ứng dụng công nghệ kỹ thuật số vào thúc đẩy nâng cao năng suất của các doanh nghiệp Việt Nam rất cần thiết để giúp các doanh nghiệp Việt Nam đón đầu công nghệ mới, đưa cuộc cách mạng công nghiệp thành cơ hội đổi mới cho doanh nghiệp khi việc ứng dụng các công nghệ thông tin và tự động hóa các quá trình kinh doanh còn yếu ở hầu hết các doanh nghiệp hiện nay…

Bối cảnh 4.0 đã đòi hỏi các doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo trong quá trình sản xuất, kinh doanh, bao gồm toàn bộ các giai đoạn từ khâu thiết kế sản phẩm, cung ứng nguyên, phụ liệu, sản xuất, xuất khẩu và marketting; đến đổi mới phương thức, mô hình quản trị sản xuất, kinh doanh; đổi mới cách tiếp cận và thường xuyên cập nhật, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất chất lượng cho phù hợp với cuộc cách mạng 4.0. Bên cạnh sự nỗ lực của doanh nghiệp thì sự hỗ trợ của Nhà nước trong giai đoạn khởi đầu là hết sức cần thiết*.*

**1.2. Hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam**

Hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chính thức được thực hiện gần 60 năm ở nước ta (từ năm 1962 đến nay), luôn được nghiên cứu hoàn thiện để phù hợp với cơ chế quản lý từng thời kỳ và có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, những năm gần đây hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã có đổi mới cơ bản để nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động. Một số kết quả đạt được có thể kể đến như sau:

- Đã tạo lập được hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương; mạng lưới tổ chức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể:

+ Hệ thống TCVN đã được bổ sung về số lượng TCVN và mức độ hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng kịp thời nhu cầu nâng cao năng suất, chất lượng SPHH chủ lực của nền kinh tế, yêu cầu quản lý nhà nước về bảo đảm an toàn vệ sinh sức khỏe con người và môi trường, giúp doanh nghiệp có chiến lược sản xuất, kinh doanh hợp lý, đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (11.500 TCVN đề cập đến hầu hết các vấn đề/đối tượng hoạt động kinh tế - xã hội; tỷ lệ hài hòa khoảng 54% với các tiêu chuẩn quốc tế). Ngoài ra, ở cấp cơ sở, hàng vạn tiêu chuẩn cơ sở đã được công bố phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh nội tại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

+ Hệ thống quy chuẩn quốc gia (khoảng 780 QCVN) trở thành công cụ quan trọng của hoạt động quản lý Nhà nước nhằm ngăn chặn các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ kém chất lượng ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe, bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích doanh nghiệp và người tiêu dùng trước nguy cơ tiềm ẩn. Nhiều quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho sản phẩm, hàng hoá đặc thù của tỉnh, thành phố được xây dựng như: Bến Tre xây dựng quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm thạch dừa; Đăk Lăk xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng trong sinh hoạt; Tiền Giang xây dựng quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm mắm tôm chà Gò Công; Thừa Thiên Huế xây dựng quy chuẩn địa phương cho sản phẩm Ruốc Huế; Bình Phước cho Hạt điều nguyên liệu; Hà Giang cho sản phẩm Mật ong bạc hà; An Giang cho sản phẩm Đường thốt nốt,…

+ Mạng lưới tổ chức đánh giá sự phù hợp (ĐGSPH) ngày càng phát triển, đáp ứng đầy đủ nhu cầu đánh giá sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể tính đến nay đã có 750 tổ chức ĐGSPH đăng ký hoạt động ĐGSPH tại Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, trong đó đăng ký tại Bộ Khoa học và Công nghệ là 585 tổ chức ĐGSPH, đăng ký tại các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực là 165 tổ chức ĐGSPH. Các tổ chức ĐGSPH này đều có năng lực theo chuẩn mực quốc tế như ISO/IEC 17025, ISO/IEC 17065, ISO/IEC 17021, ISO/IEC 17020 tương ứng đối với từng loại hình tổ chức ĐGSPH. Hệ thống các phòng thử nghiệm có khả năng thử nghiệm được nhiều chỉ tiêu chất lượng, vệ sinh an toàn của nhiều loại sản phẩm, hàng hóa như thực phẩm, cơ khí, điện-điện tử, cao su, nhựa, vải sợi, giấy, xăng dầu, vật liệu xây dựng và công trình, thuốc chữa bệnh cho người, thuốc thú y, chất bảo quản và phòng trừ dịch hại, cây trồng, môi trường... với các trang thiết bị tin cậy, chính xác, nhiều thiết bị thuộc loại thế hệ mới, tiên tiến ngang với trình độ quốc tế.

**-** Các doanh nghiệp Việt Nam đã ý thức được tầm quan trọng của việc xây dựng, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhiều hệ thống quản lý như ISO 9001, SA 8000, ISO 14000, GMP, HACCP... đã trở thành quen thuộc với doanh nghiệp. Các công cụ cải tiến 5S, Kaizen, Lean, Lean 6 Sigma... đã được ứng dụng nhiều hơn. Hiệu quả của việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, công cụ cải tiến NSCL cũng đã được các chuyên gia của Tổ chức năng suất Châu Á - Thái Bình Dương (APO) khẳng định tại Hội thảo quốc tế APO về Chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới và vấn đề nâng cao năng suất, theo đó doanh nghiệp sau khi xây dựng, áp dụng thì năng suất doanh nghiệp tăng 10-30%; năng suất lao động tăng 70%, và thu nhập người lao động tăng 10-15%.

- Các doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thông qua hoạt động chứng nhận và công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu và quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Hàng nghìn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy nhằm tạo ra thương hiệu và khẳng định chất lượng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp trên thị trường trong nước và dễ dàng tiếp cận được với thị trường quốc tế.

​- Đến nay trên toàn quốc đã có hơn 25.000 doanh nghiệp đăng kí sử dụng mã số, mã vạch. Trước xu thế hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, việc áp dụng tiêu chuẩn về mã số, mã vạch đóng vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, giúp kiểm kê hàng hóa, quản lý dòng sản phẩm cũng như kiểm soát được sản phẩm trên thị trường. Có thể nói rằng, mã số mã vạch là một công cụ hữu hiệu trong công tác chống hàng giả, góp phần tích cực trong quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa, giúp người tiêu dùng có điều kiện tiếp cận thông tin minh bạch từ nhà sản xuất, góp phần nâng cao uy tín, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng Việt Nam đối với quốc tế. Đồng thời, đây cũng là xu hướng tất yếu khi công nghệ số ngày càng phát triển mạnh mẽ.

​ - Truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đang dần trở thành tiêu chuẩn quan trọng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, mang lại lợi ích kinh tế cho người sản xuất và người tiêu dùng có thể truy xuất thông tin nhanh chóng, chính xác, qua đó nâng cao niềm tin của người tiêu dùng vào các sản phẩm có gắn tem truy xuất nguồn gốc, giúp sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam xâm nhập được vào các thị trường khó tính trên thế giới. Tại Việt Nam, truy xuất nguồn gốc là một hoạt động còn khá mới, tuy nhiên, hoạt động này đã và đang được triển khai nhanh chóng, gần đây truy xuất nguồn gốc nhận được sự quan tâm của cộng đồng doanh nghiệp và sự ủng hộ của người tiêu dùng. Một số doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng như cà phê, thủy sản, hoa quả sang các thị trường khắt khe như Hoa Kỳ, Châu Âu, Nhật Bản đã thực hiện truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu của bạn hàng. Doanh nghiệp trong nước đã chủ động triển khai hoạt động truy xuất nguồn gốc nhằm hỗ trợ kiểm soát chất lượng sản phẩm, minh bạch hóa thông tin với đối tác và người tiêu dùng, nâng cao hình ảnh sản phẩm và bảo vệ thương hiệu của doanh nghiệp, phần lớn các doanh nghiệp này tập trung trong lĩnh vực thực phẩm và nông sản.

- Qua 25 năm hình thành và phát triển, Giải thưởng Chất lượng Quốc gia đã thu hút được sự quan tâm đặc biệt và tạo được uy tín đối với các doanh nghiệp, cơ quan quản lý cũng như người tiêu dùng trong xã hội; tôn vinh xứng đáng những doanh nghiệp đạt thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động, hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Cho đến nay đã có gần 2.000 doanh nghiệp đạt Giải thưởng Chất lượng Quốc gia, trong số đó có 240 doanh nghiệp đạt Giải Vàng Chất lượng Quốc gia. Và đặc biệt, đến nay, đã có 50 doanh nghiệp đạt Giải thưởng Chất lượng châu Á - Thái Bình Dương. Các doanh nghiệp khi tham dự giải thưởng không chỉ có cơ hội được Thủ tướng Chính phủ khen thưởng, còn là dịp được tiếp cận với mô hình sản xuất kinh doanh, công cụ tự đánh giá tiên tiến trên cơ sở đối sánh hoạt động của mình với các tiêu chí của giải thưởng để đánh giá toàn diện hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh theo chuẩn quốc tế, xác định hiện trạng của trình độ và chất lượng quản lý, xác định những thành tựu và điểm yếu, cơ hội thành công và nhiệm vụ cho tương lai, từ đó đề ra các biện pháp cải tiến và hoàn thiện thích hợp.

*Có thể thấy hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ là giải pháp hữu hiệu giúp các doanh nghiệp giảm thiểu được các lãng phí trong quá trình sản xuất, tiết kiệm chi phí về nhân lực, thời gian, nguyên nhiên liệu, năng lượng,... góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, cải thiện hình ảnh, thương hiệu và nâng cao năng lực cạnh tranh qua đó khẳng định chỗ đứng của các doanh nghiệp Việt nam trên thị trường trong nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đóng góp tích cực vào kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng của nền kinh tế.*

**II. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT TẠI HÀ TĨNH**

**2.1. Tình hình phát triển doanh nghiệp**

- Về số lượng doanh nghiệp: Đến nay, trên địa bàn tỉnh có trên 7.400 doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm 98%, đây là loại hình phát triển nhanh chóng, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt trên 20%. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có trên 1.385 hợp tác xã và hơn 3.686 tổ hợp tác, trên 60.000 hộ kinh doanh (trong đó có 46.546 hộ có đăng ký kinh doanh), trên thực tế hoạt động về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật luôn hiện hữu và không thể tách rời trong quá trình sản xuất, kinh doanh của các đối tượng này.

- Về quy mô: Quy mô hoạt động của các doanh nghiệp ngày càng được nâng lên, vốn điều lệ bình quân của các DN trong tỉnh đạt 10 tỷ đồng/DN, trong đó có nhiều DN có vốn đăng ký hàng nghìn tỷ đồng (có 04 DN vốn đăng ký từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng và 02 DN có vốn điều lệ trên 2.000 tỷ đồng).

  - Về đóng góp của các doanh nghiệp vào phát triển kinh tế, giải quyết việc làm: Trong thời gian qua, cộng đồng DN đã có những đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà; tỷ trọng vốn đầu tư từ DN trong cơ cấu tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội tăng mạnh, từ 35,85% năm 2010 lên 62,57% năm 2018; đóng góp 18,8% GDP năm 2010 lên 31,92% GDP năm 2018; 9 tháng đầu năm 2019 đóng nộp Ngân sách cho nhà nước trên 3.000 tỷ đồng (chiếm 60% tổng thu ngân sách nội địa); giải quyết việc làm cho trên 83.000 lao động. Một số DN đi đầu trong đầu tư sản xuất sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh, tham gia chuỗi liên kết, áp dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại, đầu tư mô hình sản xuất quy mô lớn gắn với chế biến, mang lại hiệu quả kinh tế cao; góp phần tích cực tái cơ cấu nông nghiệp, thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM.

- Thu hút đầu tư: Môi trường đầu tư tiếp tục chuyển biến tích cực, thu hút các nhà đầu tư lớn có thương hiệu, đa dạng hóa các hình thức, lĩnh vực đầu tư dự án. Đến nay toàn tỉnh có trên 1.300 dự án đầu tư trong và ngoài nước với tổng vốn đăng ký trên 370.000 tỷ đồng tương đương khoảng 16 tỷ USD; là tỉnh đứng thứ 9 cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với trên 80 dự án có tổng vốn đầu tư gần 13 tỷ USD.

**2.2. Hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại Hà Tĩnh**

- Về tình hình xây dựng, áp dụng và chứng nhận tiêu chuẩn cho sản phẩm, hàng hóa còn rất ít: Theo thống kê từ năm 2010 đến nay có 92 doanh nghiệp đã công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa theo quy định, trong đó có 76 doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở và 16 doanh nghiệp áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài. Toàn tỉnh mới chỉ có 01 doanh nghiệp có các sản phẩm được chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế (Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa) và 05 doanh nghiệp có sản phẩm được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam. Phải nói đây là một khó khăn và thách thức đối với sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh trong việc cạnh tranh với các sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước và khả năng xuất khẩu hàng hóa ra các thị trường nước ngoài.

- Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 (sản phẩm có khả năng gây mất an toàn) trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các sản phẩm vật liệu xây dựng như gạch đất sét nung, gạch bê tông, cát xây dựng và các sản phẩm thực phẩm. Các doanh nghiệp này đang hoạt động cầm chừng, nhiều nhà máy đã tạm dừng hoạt động sản xuất, khó khăn trong nguồn vốn và thị trường tiêu thụ. Vì vậy tuy là đối tượng phải thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy nhưng một số doanh nghiệp chưa thực sự chủ động triển khai nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa khi lưu thông ra thị trường. Hiện nay có 36 doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, 73 doanh nghiệp, cá nhân sản xuất sản phẩm thực phẩm đã thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam. Hà Tĩnh có nhiều sản phẩm đặc sản của địa phương như cu đơ Hà Tĩnh, bưởi Phúc Trạch, mực nhảy Kỳ Anh…cần được kiểm soát về các chỉ tiêu theo quy chuẩn kỹ thuật địa phương nhằm nâng cao chất lượng và thương hiệu, tuy nhiên đến nay chưa có quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho các sản phẩm đặc sản này.

- Số lượng các doanh nghiệp áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO 9001, ISO 14000, ISO 50001...) và các công cụ cải tiến năng suất chất lượng (Thực hành 5S, cải tiến Kaizen, loại trừ 7 lãng phí…) vào hoạt động sản xuất, kinh doanh còn ít, chưa được các doanh nghiệp quan tâm, việc quản lý chủ yếu dựa vào kinh nghiệm có được qua quá trình sản xuất, kinh doanh. Tính đến nay chỉ có khoảng 50 doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và công cụ cải tiến năng suất chất lượng vào hoạt động của doanh nghiệp chính vì vậy nên năng suất, chất lượng và hiệu quả trong quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chưa cao. Việc chậm áp dụng các hệ thống quản lý và công cụ cải tiến năng suất chất lượng đã làm cho các doanh nghiệp của tỉnh trở nên lạc hậu và khó cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành trong nước, khu vực và trên thế giới.

- Các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động đánh giá sự phù hợp cho sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật còn ít về số lượng cũng như lĩnh vực hoạt động, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có tổ chức hoạt động đánh giá chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa và có 20 phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó có 19 phòng thử nghiệm vật liệu xây dựng thuộc các doanh nghiệp tư nhân, đơn vị sự nghiệp nhà nước và 01 phòng thử nghiệm dược, hóa, sinh thuộc Trung tâm kiểm nghiệm dược và mỹ phẩm. Hầu hết trang thiết bị của các phòng thử nghiệm này còn nghèo nàn, lạc hậu, chưa đáp ứng nhu cầu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn và các sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực, nhiều phòng thử nghiệm hoạt động một cách cầm chừng, không có định hướng, mục tiêu cụ thể.

- Từ năm 2009 đến nay có 11 lượt doanh nghiệp tham gia và đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia (của 09 doanh nghiệp), các doanh nghiệp khi tham gia đã thấy được lợi ích khi tham dự giải thưởng, một số doanh nghiệp đăng ký tham gia nhiều lần và đạt giải như Công ty TNHH một thành viên Cao su Hà Tĩnh, Công ty cổ phần Trung Đô. Nếu như trước đây các doanh nghiệp của Hà Tĩnh tham dự giải thưởng còn yếu về mặt chiến lược và sự phát triển bền vững, chưa đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thì thông qua quá trình tham gia đã được cải thiện đáng kể, thương hiệu của doanh nghiệp được nâng cao. Tuy nhiên hầu như các doanh nghiệp trên địa bàn chưa thực sự quan tâm, chủ động trong việc tham gia nhằm đáp ứng các tiêu chí giải thưởng từ đó giúp doanh nghiệp có cơ hội nhận thức rõ hơn điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức và có những biện pháp đổi mới công nghệ, cải tiến chất lượng, nâng cao năng suất góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả hoạt động và hướng tới sự phát triển bền vững.

- Hoạt động về mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa gần đây được các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn quan tâm triển khai áp dụng, tuy nhiên số lượng chưa được nhiều so với yêu cầu phát triển thị trường và hội nhập quốc tế hiện này. Trên toàn tỉnh hiện nay có gần 100 doanh nghiệp, hộ kinh doanh sử dụng mã số, mã vạch và 120 doanh nghiêp, hộ kinh doanh xây dựng hệ thống, sử dụng tem truy xuất nguồn gốc trong hoạt động sản xuât, kinh doanh.

**2.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

*2.3.1. Tồn tại, hạn chế*

- Tiềm lực và quy mô sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa lớn, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; công nghệ sản xuất nhìn chung còn lạc hậu, máy móc, thiết bị cũ, thủ công còn nhiều, việc kiểm soát chất lượng chưa chặt chẽ do đó sản phẩm đầu ra còn kém chất lượng so với tiêu chuẩn đã công bố, tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài; phần lớn sản phẩm sản xuất chưa có thương hiệu mạnh.

- Các sản phẩm do các doanh nghiệp của tỉnh sản xuất chủ yếu là hàng tiêu dùng, thực phẩm giá trị và lợi nhuận thấp, tỷ lệ tăng trưởng không cao, chủ yếu tiêu thụ nội địa, chưa tiếp cận nhiều đến các thị trường xuất khẩu. Một số sản phẩm tuy sản lượng tương đối lớn nhưng chỉ xuất được ở dạng nguyên liệu hoặc sản phẩm sơ chế (nông sản, sản phẩm luyện kim) nên hiệu quả kinh tế chưa cao, chưa tận dụng được thế mạnh của tỉnh. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ còn manh mún, nhỏ lẻ, chủ yếu hoạt động ở các lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, hầu hết các doanh nghiệp này chưa xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn và các hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động kinh doanh của mình.

- Đội ngũ chủ doanh nghiệp còn nhiều hạn chế kiến thức về hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa dịch vụ và vai trò của hội nhập quốc tế trong quá trình phát triển dẫn đến chưa thực sự quan tâm, chủ động trong việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa, dich vụ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay. Việc điều hành doanh nghiệp chủ yếu theo kinh nghiệm, thiếu kiến thức về tổ chức, phát triển thương hiệu, chiến lược cạnh tranh, ứng dụng công nghệ thông tin. Bên cạnh đó còn một lực lượng lớn lao động không qua đào tạo một cách hệ thống trước khi vào làm việc. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề thấp, thiếu lao động chất lượng cao, tác phong và kỷ luật lao động công nghiệp chưa cao.

*-* Tỷ lệ các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh sử dụng mã số, mã vạch; áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc; xây dựng và công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ còn thấp so với số lượng doanh nghiệp đang hoạt động.

*2.3.2. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế*

- Hiện nay chưa có cơ chế chính sách hỗ trợ đủ mạnh tạo nên động lực thúc đẩy doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nâng cao năng suất chất lượng.

- Hệ thống các phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế tại tỉnh chưa có, nên năng lực kiểm định, thử nghiệm và đánh giá sự phù hợp còn yếu, phụ thuộc nhiều vào các phòng thử nghiệm và các tổ chức đánh giá ở trung ương và các địa phương khác, do vậy chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đội ngũ cán bộ chưa được đào tạo chuyên sâu để có đủ năng lực hướng dẫn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Công tác lãnh đạo chỉ đạo, quản lý đối với lĩnh vực này chưa được quan tâm đúng mức; thiếu sự vào cuộc đồng bộ quyết liệt của các cấp, các ngành.

**Phần thứ hai**

**QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**I. QUAN ĐIỂM**

- Thể chế hóa kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và khả năng cạnh tranh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong bối cảnh Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Việc triển khai thực hiện phải trên cơ sở thực trạng của địa phương, đảm bảo phát huy những lợi thế và tiềm năng về hoạt động sản xuất, kinh doanh và các nguồn lực hiện có của tỉnh.

- Các chính sách hỗ trợ phải kịp thời, cụ thể, thiết thực, đảm bảo sự lan tỏa theo chiều rộng, hướng đến các đối tượng thụ hưởng, nhằm khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Các nội dung hỗ trợ không nằm trong các chương trình, dự án, kế hoạch khác và đang được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thủ tục đơn giản để các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và tham gia.

- Mọi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đều được hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Doanh nghiệp đóng vai trò chủ yếu trong việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng. Nhà nước tạo nền tảng, hỗ trợ cho việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

**II. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng canh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong bối cảnh Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

**2. Mục tiêu cụ thể**

- 100% doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh và cán bộ các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; các hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn; năng suất chất lượng; mã số, mã vạch; truy xuất nguồn gốc thông qua tổ chức các hội nghị, hội thảo, các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, chia sẻ kinh nghiệm.

- Đào tạo 10 - 15 chuyên gia, cán bộ đào tạo, tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại các Sở, ngành.

- Xây dựng một tủ sách tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phục vụ hoạt động quản lý của các Sở, ngành, doanh nghiệp (Cập nhật khoảng 1.500 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia).

- Các cơ quan quản lý nhà nước có đầy đủ thiết bị kiểm tra nhanh chất lượng sản phẩm, hàng hóa để kịp thời cảnh báo, hỗ trợ doanh nghiệp đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã xây dựng, áp dụng.

- Đến năm 2025, đảm bảo 90 - 100% doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu hoặc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; 100% doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nhóm 2 (sản phẩm có khả năng gây mất an toàn), doanh nghiệp cung cấp dịch vụ áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương do Bộ, ngành, UBND tỉnh ban hành.

- Hàng năm, có từ 10-15 doanh nghiệp xây dựng, áp dụng và chứng nhận mới các hệ thống quản lý chất lượng/hệ thống quản lý chất lượng tích hợp theo các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và có từ 10-15 doanh nghiệp thực hiện chứng nhận lại; có từ 5-10 doanh nghiệp áp dụng công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; có từ 20-30 doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng mã số, mã vạch và sử dụng tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; có từ 2-3 doanh nghiệp tham gia và đạt giải thưởng chất lượng quốc gia.

- Thiết lập, xây dựng, vận hành cổng thông tin hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

- Các phòng thử nghiệm trên địa bàn được duy trì và đầu tư, mua máy móc, trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu thử nghiệm được các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện được, thử nghiệm được các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh; thành lập được 2-3 tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động chứng nhận trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và ban hành 5 quy chuẩn kỹ thuật địa phương nhằm quản lý các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc thù của tỉnh.

**III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**3.1. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

- Tổ chức tuyên truyền, quảng bá về nội dung, lợi ích và tầm quan trọng của Đề án thông qua các bài viết, tin tức, chuyên đề, phóng sự trên cổng thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ, báo Hà Tĩnh, đài phát thanh và truyền hình Hà Tĩnh.

**-** Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn nhằm phổ biến thông tin, kiến thức về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế; các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; mã số, mã vạch; truy xuất nguồn gốc cho cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp.

- Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các khóa đào tạo trong khuôn khổ các Chương trình đào tạo hàng năm của Tổ chức Năng suất Châu Á (đào tạo về chuyển đổi thông minh: Internet vạn vật, phân tích dữ liệu lớn, chuyển đổi số, blockchain, sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh, du lịch thông minh... ) và các khóa đào tạo khác của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực, quốc gia.

- Phát hành đến tận doanh nghiệp các bản tin hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), tờ rơi về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật…

- Tổ chức các chuyến tham quan, học tập và chia sẻ kinh nghiệm về hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước.

**3.2. Tăng cường nguồn nhân lực và năng lực cho hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

- Cập nhật tài liệu đào tạo, tài liệu hướng dẫn xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế; các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; mã số, mã vạch; truy xuất nguồn gốc.

- Tổ chức đào tạo các chuyên gia, cán bộ đào tạo, tư vấn tại các Sở, ngành (10 - 15 người) về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế; các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; mã số, mã vạch; truy xuất nguồn gốc;

- Bồi dưỡng kiến thức về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế; các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; mã số, mã vạch; truy xuất nguồn gốc cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

- Điều tra, thống kê lập danh mục và nhóm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xác định nhu cầu áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Xây dựng một tủ sách tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phục vụ hoạt động quản lý của các Sở, ngành, doanh nghiệp (Cập nhật khoảng 1.500 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia).

- Đầu tư thiết bị kiểm tra nhanh chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cơ quan quản lý nhà nước để kịp thời cảnh báo, hỗ trợ doanh nghiệp đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã xây dựng, áp dụng.

**3.3. Xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương áp dụng cho các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc thù của tỉnh**

- Tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch 5 năm và hằng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với các sản phẩm thực phẩm đặc sản: Cu đơ, bưởi Phúc Trạch, nước mắm, các loại thủy hải sản, cam quả, nhung hươu…; sản xuất kinh doanh, dịch vụ một số ngành như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp - tiểu thủ CN.

**3.4. Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc**

- Triển khai áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn quốc gia và các tài liệu hướng dẫn về hệ thống truy xuất nguồn gốc.

- Xây dựng danh mục sản phẩm, nhóm sản phẩm trọng điểm ưu tiên triển khai truy xuất nguồn gốc; các sản phẩm bắt buộc áp dụng truy xuất nguồn gốc và lộ trình phù hợp thực hiện trên địa bàn tỉnh dựa trên nghiên cứu nhu cầu của thị trường, ưu tiên thị trường xuất khẩu và yêu cầu vệ sinh, an toàn.

- Thiết lập, xây dựng, vận hành cổng thông tin hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh: Bao gồm hệ thống phần cứng, phần mềm để phục vụ việc cung cấp thông tin về nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kết nối thông tin với hệ thống truy xuất nguồn gốc của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

- Triển khai áp dụng cấp mã QR-code (thông qua hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh) cho các sản phẩm, đảm bảo thông qua tem gắn trên sản phẩm sau khi đã được kích hoạt thông tin và đưa ra phân phối trên thị trường thì người tiêu dùng có thể kiểm tra truy xuất thông tin của sản phẩm qua tất cả các khâu từ sản xuất nguyên liệu - thu hoạch vận chuyển - chế biến và phân phối đến khi sản phẩm chính thức đến tay người tiêu dùng.

**3.5. Tăng cường, duy trì năng lực đánh giá sự phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ**

- Phát triển hệ thống chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được công nhận, thừa nhận ở cấp độ khu vực, quốc tế.

- Đầu tư, tăng cường năng lực cho các phòng thử nghiệm đáp ứng nhu cầu thử nghiệm được các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện được, thử nghiệm được các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh.

- Duy trì, chứng nhận hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2007 cho các phòng thử nghiệm.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về tổ chức đánh giá sự phù hợp và năng lực thử nghiệm phục vụ doanh nghiệp.

**3.6. Cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

***3.6.1. Chính sách hỗ trợ thúc đẩy hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật*** *(Nhóm cơ chế chính sách hỗ trợ trực tiếp cho các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật)*

Hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện các nội dung sau:

a) Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; các hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn; các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; mã số, mã vạch; truy xuất nguồn gốc cho cán bộ các Sở, ban, ngành, địa phương; cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp, tối đa không quá 300 triệu đồng/năm.

b) Tổ chức học tập và chia sẻ kinh nghiệm về hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước, tối đa không quá 50 triệu đồng/cuộc.

c) Điều tra, thống kê lập danh mục và nhóm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để xác định nhu cầu áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tối đa không quá 100 triệu đồng/cuộc.

d) Xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc thù của tỉnh (cấp kinh phí trực tiếp Sở, ngành chủ trì xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương), tối đa không quá 500 triệu đồng/ quy chuẩn địa phương.

đ) Đầu tư thiết bị kiểm tra nhanh chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cơ quan quản lý nhà nước phục vụ hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tối đa không quá 01 tỷ đồng/ thiết bị.

e) Thiết lập, xây dựng, vận hành cổng thông tin hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh, tối đa không quá 02 tỷ đồng/ cổng thông tin hệ thống TXNG.

***3.6.2. Chính sách hỗ trợ xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, công cụ cải tiến năng suất chất lượng và các hoạt động nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh.***

a) Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế cho hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Mức hỗ trợ 40 triệu đồng/hệ thống cho việc xây dựng, áp dụng và chứng nhận một hệ thống quản lý chất lượng; Hỗ trợ 50 triệu đồng/ hệ thống tích hợp cho việc xây dựng, áp dụng và chứng nhận cùng một lúc hai hệ thống quản lý chất lượng trở lên và hỗ trợ 15 triệu đồng/hệ thống cho việc chứng nhận lại các hệ thống quản lý chất lượng cơ bản sau: Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001); Hệ thống quản lý môi trường (ISO 14001); Hệ thống quản lý năng lượng (ISO 50001); Hệ thống quản lý an toàn thông tin (ISO 27001);Hệ thống quản lý trách nhiệm xã hội (ISO 26000); Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (ISO 45001);… ; và các hệ thống quản lý chuyên ngành: Hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành công nghiệp dầu khí (ISO 29001), sản xuất ôtô và công nghiệp phụ trợ (ISO/TS 16949), viễn thông (TL 9000), thiết bị y tế (ISO 13485)… Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), HACCP, GMP; và các hệ thống quản lý mới và các hệ thống tích hợp phù hợp với đặc thù doanh nghiệp...

b) Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ công cụ cho việc xây dựng, áp dụng một trong các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sau: Thực hành 5S, cải tiến Kaizen, loại trừ 7 lãng phí; 7 công cụ kiểm soát chất lượng; Quản lý tinh gọn (Lean); Duy trì hiệu suất thiết bị tổng thể (TPM); Chỉ số đánh giá hoạt động chính (KPI); Hạch toán chi phí dòng nguyên liệu (MFCA); Quản lý chất lượng toàn diện (TQM); Mô hình nhóm huấn luyện (TWI); các công cụ cải tiến năng suất chất lượng phù hợp khác...

c) Hỗ trợ đăng ký, sử dụng và duy trì mã số, mã vạch: 05 triệu đồng/ doanh nghiệp.

d) Hỗ trợ xây dựng hệ thống và sử dụng tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa: 15 triệu đồng/ doanh nghiệp.

***3.6.3. Chính sách hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật***

a) Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được xây dựng, áp dụng và công bố tiêu chuẩn cơ sở (đối với sản phẩm chưa có tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu): 10 triệu đồng/sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ/doanh nghiệp. Tối đa không quá 30 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được chứng nhận và công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu (dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận): 15 triệu đồng/sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ/doanh nghiệp. Tối đa không quá 45 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu (dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân): 10 triệu đồng/sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ/doanh nghiệp. Tối đa không quá 30 triệu đồng/doanh nghiệp.

d) Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận và công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương (dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận): 20 triệu đồng/sản phẩm, dịch vụ/doanh nghiệp. Tối đa không quá 60 triệu đồng/doanh nghiệp.

e) Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ được công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương (dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân): 15 triệu đồng/sản phẩm, dịch vụ/doanh nghiệp. Tối đa không quá 45 triệu đồng/doanh nghiệp.

f) Hỗ trợ doanh nghiệp được chứng nhận áp dụng Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P): 20 triệu đồng/doanh nghiệp.

***3.6.4. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia giải thưởng chất lượng quốc gia, giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương***

a) Hỗ trợ tham gia và đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia: 20 triệu đồng/ doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ tham gia và đạt giải vàng chất lượng Quốc gia: 25 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ tham gia và đạt giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương: 30 triệu đồng/doanh nghiệp.

Trong trường hợp một doanh nghiệp cùng đạt nhiều loại giải thưởng thì chỉ được nhận hỗ trợ cho giải có giá trị cao nhất.

*\* Đối với các chính sách hỗ trợ từ mục 3.6.2 đến 3.6.4, doanh nghiệp chỉ được hỗ trợ 01 lần trong một năm đối với mỗi nội dung đề nghị hỗ trợ và có thể được hỗ trợ nhiều nội dung khác nhau của chính sách nếu đủ điều kiện. Tối đa không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp/năm.*

***3.6.5. Chính sách hỗ trợ tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật***

a) Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng đầu tư, mua máy móc, trang thiết bị hiện đại nhằm tăng cường năng lực cho phòng thử nghiệm đáp ứng yêu cầu thử nghiệm được các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện được, thử nghiệm được các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh, tối đa không quá 01 tỷ đồng/ hợp đồng.

b) Hỗ trợ 300 triệu đồng chi phí thành lập mới đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động chứng nhận sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định 107/2016/NĐ-CP.

c) Hỗ trợ 30 triệu đồng cho việc duy trì, chứng nhận hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2007 cho các phòng thử nghiệm.

**Phần thứ ba**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**I. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**1. Kinh phí thực hiện Đề án**

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện Đề án giai đoạn năm 2020 đến 2025: **97.175 triệu đồng** *(Chín mươi bảy tỷ một trăm bảy lăm triệu đồng).*

Trong đó:

- Kinh phí nhà nước hỗ trợ: **55.790 triệu đồng**(Năm 2020: 5.100 triệu đồng; Năm 2021: 12.440 triệu đồng; Năm 2022: 10.225 triệu đồng; Năm 2023: 9.430 triệu đồng; Năm 2024: 9.230 triệu đồng; Năm 2025: 9.365 triệu đồng).

- Kinh phí của doanh nghiệp: **41.385 triệu đồng.**

**2. Nguồn kinh phí**

# - Kinh phí thực hiện Đề án gồm các nguồn từ ngân sách tỉnh, vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Nguồn từ ngân sách tỉnh được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ: Thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; điều tra, thống kê lập danh mục và nhóm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; thiết lập, xây dựng, vận hành cổng thông tin hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, các công cụ cải tiến năng suất chất lượng, mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc, tham gia giải thưởng chất lượng quốc gia; xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương; đầu tư trang thiết bị, máy kiểm tra nhanh chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tăng cường năng lực tổ chức đánh giá sự phù hợp và các nội dung quản lý khác có liên quan.

**II. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**1. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án; Tham mưu ban hành hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đến các doanh nghiệp có liên quan trên địa bàn sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Đề án đến các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và cơ quan liên quan tổ chức lập kế hoạch 5 năm và hàng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Hàng năm, căn cứ nội dung hoạt động, lập kế hoạch thực hiện Đề án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan chức năng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm (hoặc khi có yêu cầu đột xuất) tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Đề án.

**2. Sở Tài chính:**

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu hướng dẫn thực hiện và bố trí kinh phí theo kế hoạch được duyệt.

- Tổ chức thẩm định kinh phí thực hiện Đề án; hướng dẫn, quản lý, kiểm tra tình hình sử dụng kinh phí theo quy định hiện hành đối với các nhiệm vụ của Đề án.

**3. Các Sở**: Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài nguyên và môi trường, Giáo dục và đào tạo, Văn hóa thể thao và du lịch, Thông tin và Truyền thông

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Đề án cho các doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định tại Quyết định số 58/2015/QD-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ lập kế hoạch 5 năm và hàng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương. Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan liên quan xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc thù thuộc trách nhiệm quản lý; tổ chức hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi ban hành.

- Cử thành viên đủ năng lực tham gia các khóa đào tạo đội ngũ chuyên gia, tư vấn của tỉnh về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế; các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; mã số, mã vạch; truy xuất nguồn gốc.

- Cung cấp thông tin và đề xuất các doanh nghiệp thuộc trách nhiệm quản lý tham gia các nội dung trong Đề án; phối hợp triển khai thực hiện nội dung hỗ trợ các doanh nghiệp.

**4. Ban quản lý khu kinh tế tỉnh, Liên minh hợp tác xã tỉnh, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã**

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Đề án.

- Cung cấp thông tin và đề xuất các doanh nghiệp thuộc trách nhiệm, địa bàn quản lý tham gia các nội dung trong Đề án.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

**PHỤ LỤC 1**

**Nội dung thực hiện Đề án hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ**

**tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, giai đoạn 2020-2025**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Dự kiến thực hiện** | | | | | | **Tổng** | **Phân công thực hiện** | |
| **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** | **Đơn vị chủ trì** | **Đơn vị phối hợp** |
| **I** | **Công tác thông tin, tuyên truyền về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Xây dựng và phát sóng phóng sự truyền hình nội dung, lợi ích và tầm quan trọng của Đề án (đợt) | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | **11** | Sở Khoa học và Công nghệ | Đài phát thanh truyền hình Hà Tĩnh và đơn vị liên quan |
| 1.2 | Tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp (cuộc) | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | **11** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan |
| 1.3 | Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các khóa đào tạo trong khuôn khổ các Chương trình đào tạo hàng năm của Tổ chức Năng suất Châu Á và các khóa đào tạo khác của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực, quốc gia. | Theo kế hoạch chương trình, kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ | | | | | | | Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 1.4 | Phát hành đến tận doanh nghiệp các bản tin hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), tờ rơi về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật… (tờ) | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | **30.000** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan |
| 1.5 | Tổ chức các chuyến học tập và chia sẻ kinh nghiệm về hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước (cuộc) |  | 1 | 1 | 1 | 1 |  | **4** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan |
| **II** | **Tăng cường nguồn nhân lực và năng lực cho hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Cập nhật tài liệu đào tạo, tài liệu hướng dẫn | Thường xuyên theo bộ tài liệu do Bộ Khoa học và Công Nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ban hành | | | | | | | Sở Khoa học và Công nghệ, các Sở, nghành liên quan | Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |
| 2.2 | Tổ chức đào tạo các chuyên gia, cán bộ đào tạo, tư vấn tại các Sở, ngành (người) |  | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 | **15** | Sở Khoa học và Công nghệ, các Sở, nghành liên quan | Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |
| 2.3 | Bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (cuộc) | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | **11** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan |
| 2.4 | Điều tra, thống kê lập danh mục và nhóm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để xác định nhu cầu áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (cuộc) | 1 |  | 1 |  | 1 |  | **3** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan |
| 2.5 | Xây dựng một tủ sách tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn quốc gia (cuốn) | 200 | 300 | 300 | 300 | 200 | 200 | **1.500** | Sở Khoa học và Công nghệ | Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam |
| 2.6 | Đầu tư thiết bị kiểm tra nhanh chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cơ quan quản lý nhà nước (thiết bị) | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | **8** | Sở Khoa học và Công nghệ, các Sở, nghành liên quan | Đơn vị cung cấp thiết bị |
| **III** | **Xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương áp dụng cho các sản phẩm đặc thù của tỉnh** | | | | | | | | | |
| 3.1 | Tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch 5 năm và hằng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương | Hàng năm | | | | | | | Sở Khoa học và Công nghệ, các Sở, nghành liên quan | Các Bộ quản lý chuyên ngành |
| 3.2 | Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương (quy chuẩn) |  | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | **5** | Các Sở quản lý chuyên ngành | Sở KH&CN, Bộ quản lý chuyên ngành |
| **IV** | **Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc** | | | | | | | | | |
| 4.1 | Triển khai áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn quốc gia và các tài liệu hướng dẫn về hệ thống truy xuất nguồn gốc | Thường xuyên theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | | | | | | | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan |
| 4.2 | Xây dựng danh mục sản phẩm, nhóm sản phẩm trọng điểm ưu tiên triển khai truy xuất nguồn gốc; các sản phẩm bắt buộc áp dụng truy xuất nguồn gốc và lộ trình phù hợp thực hiện trên địa bàn tỉnh dựa trên nghiên cứu nhu cầu của thị trường, ưu tiên thị trường xuất khẩu và yêu cầu vệ sinh, an toàn | Quyết định của UBND tỉnh ban hành danh mục sản phẩm, nhóm sản phẩm (năm 2021) | | | | | | | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở: Công thương; Y tế, Nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| 4.3 | Thiết lập, xây dựng, vận hành cổng thông tin hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh (cổng thông tin) |  | 1 | Vận hành cổng thông tin hàng năm | | | | **1** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở: Công thương; Y tế, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thông tin và truyền thông |
| 4.4 | Triển khai áp dụng cấp mã QR-code (thông qua hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh) cho các sản phẩm |  | Hàng năm | | | | | | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở: Công thương; Y tế, Nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| **V** | **Tăng cường, duy trì năng lực đánh giá sự phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa** | | | | | | | | | |
| 5.1 | Phát triển hệ thống chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (tổ chức) |  | 1 |  | 1 |  | 1 | **3** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các tổ chức chứng nhận |
| 5.2 | Đầu tư, tăng cường năng lực cho các phòng thử nghiệm (phòng) | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | **11** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các phòng thử nghiệm |
| 5.3 | Duy trì, chứng nhận hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2007 cho các phòng thử nghiệm (phòng) | 3 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | **28** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các tổ chức chứng nhận |
| 5.4 | Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về tổ chức đánh giá sự phù hợp và năng lực thử nghiệm phục vụ doanh nghiệp | Thường xuyên | | | | | | | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan |
| **VI** | **Cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** | | | | | | | | | |
| 6.1 | Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế (doanh nghiệp) | 9 | 13 | 13 | 13 | 13 | 13 | **74** | Sở Khoa học và Công nghệ | Doanh nghiệp và các tổ chức tư vấn, chứng nhận |
| 6.2 | Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng tích hợp theo các tiêu chuẩn quốc tế (doanh nghiệp) | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | **11** | Sở Khoa học và Công nghệ | Doanh nghiệp và các tổ chức tư vấn, chứng nhận |
| 6.3 | Hỗ trợ doanh nghiệp chứng nhận lại các hệ thống quản lý chất lượng/hệ thống quản lý chất lượng tích hợp theo các tiêu chuẩn quốc tế (doanh nghiệp) | 10 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | **85** | Sở Khoa học và Công nghệ | Doanh nghiệp và các tổ chức tư vấn, chứng nhận |
| 6.4 | Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (doanh nghiệp) | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | **55** | Sở Khoa học và Công nghệ | Doanh nghiệp và các tổ chức tư vấn, chứng nhận |
| 6.5 | Hỗ trợ đăng ký, sử dụng và duy trì mã số, mã vạch (doanh nghiệp) | 10 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | **85** | Sở Khoa học và Công nghệ | Doanh nghiệp và Trung tâm MSMV quốc gia |
| 6.6 | Hỗ trợ xây dựng hệ thống và sử dụng tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa (doanh nghiệp) | 10 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | **85** | Sở Khoa học và Công nghệ | Doanh nghiệp và Trung tâm MSMV quốc gia, đơn vị cung cấp dịch vụ |
| 6.7 | Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được xây dựng, áp dụng và công bố tiêu chuẩn cơ sở (doanh nghiệp) | 10 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | **85** | Sở Khoa học và Công nghệ | Doanh nghiệp và các tổ chức tư vấn |
| 6.8 | Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được chứng nhận và công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận (doanh nghiệp) | 10 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | **110** | Sở Khoa học và Công nghệ | Doanh nghiệp và các tổ chức chứng nhận |
| 6.9 | Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (doanh nghiệp) | 5 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | **80** | Sở Khoa học và Công nghệ | Doanh nghiệp và các tổ chức tư vấn |
| 6.10 | Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận và công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận (doanh nghiệp) | 10 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | **110** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở quản lý chuyên ngành  Doanh nghiệp và các tổ chức tư vấn |
| 6.11 | Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ được công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (doanh nghiệp) | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | **55** | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở quản lý chuyên ngành  Doanh nghiệp và các tổ chức tư vấn |
| 6.12 | Hỗ trợ doanh nghiệp được chứng nhận áp dụng Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P) (doanh nghiệp) | 3 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | **28** | Sở Khoa học và Công nghệ | Doanh nghiệp và các tổ chức tư vấn, chứng nhận |
| 6.13 | Hỗ trợ tham gia và đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia (doanh nghiệp) | 2 | 3 | 3 | 2 | 1 | 1 | **12** | Sở Khoa học và Công nghệ | Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |
| 6.14 | Hỗ trợ tham gia và đạt giải vàng chất lượng Quốc gia (doanh nghiệp) |  |  |  | 1 | 1 | 1 | **3** | Sở Khoa học và Công nghệ | Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |
| 6.15 | Hỗ trợ tham gia và đạt giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương (doanh nghiệp) |  |  |  |  | 1 | 1 | **2** | Sở Khoa học và Công nghệ | Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |

**PHỤ LỤC 2**

**Dự trù kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, giai đoạn 2020-2025**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kinh phí nhà nước hỗ trợ** | | | | | | **Kinh phí doanh nghiệp** | **Tổng kinh phí** | **Mức hỗ trợ** |
| **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| **I** | **Công tác thông tin, tuyên truyền về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Xây dựng và phát sóng phóng sự truyền hình nội dung, lợi ích và tầm quan trọng của Đề án | 30 | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 | **-** | **330** | 30 triệu/đợt |
| 1.2 | Tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp | 30 | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 | **-** | **330** | 30 triệu/cuộc |
| 1.4 | Phát hành đến tận doanh nghiệp các bản tin hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), tờ rơi về tiêu chuẩn, quy chuẩn… | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | **-** | **90** | 3.000/ tờ |
| 1.5 | Tổ chức các chuyến học tập và chia sẻ kinh nghiệm về hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước |  | 50 | 50 | 50 | 50 |  | **-** | **200** | 50 triệu/cuộc |
| **II** | **Tăng cường nguồn nhân lực và năng lực cho hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** | | | | | | | | | |
| 2.2 | Tổ chức đào tạo các chuyên gia, cán bộ đào tạo, tư vấn tại các Sở, ngành |  | 60 | 45 | 45 | 45 | 30 | **-** | **225** | 15 triệu/người |
| 2.3 | Bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp | 30 | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 | **-** | **330** | 30 triệu/cuộc |
| 2.4 | Điều tra, thống kê lập danh mục và nhóm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để xác định nhu cầu áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (cuộc) | 100 |  | 100 |  | 100 |  | **-** | **300** | 100 triệu/cuộc |
| 2.5 | Xây dựng một tủ sách tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia | 20 | 30 | 30 | 30 | 20 | 20 | **-** | **150** | 100.000/tiêu chuẩn |
| 2.6 | Đầu tư thiết bị kiểm tra nhanh chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cơ quan quản lý nhà nước | 1.000 | 2.000 | 2.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | **-** | **8.000** | Tối đa 01 tỷ/thiết bị |
| **III** | **Xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương áp dụng cho các sản phẩm đặc thù của tỉnh** | | | | | | | | | |
| 3.2 | Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương |  | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | **-** | **2.500** | Tối đa 500 triệu/quy chuẩn |
| IV | **Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc** | | | | | | | | | |
| 4.1 | Thiết lập, xây dựng, vận hành cổng thông tin hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh |  | 2.000 |  |  |  |  | **-** | **2.000** | Tối đa 02 tỷ/ cổng thông tin hệ thống TXNG |
| **V** | **Tăng cường, duy trì năng lực đánh giá sự phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa** | | | | | | | | | |
| 5.1 | Phát triển hệ thống chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật |  | 300 |  | 300 |  | 300 | *1.500* | **2.400** | 300 triệu/tổ chức |
| 5.2 | Đầu tư, tăng cường năng lực cho các phòng thử nghiệm | 1.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | *11.000* | **22.000** | Tối đa 01 tỷ/hợp đồng |
| 5.3 | Duy trì, chứng nhận hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2007 cho các phòng thử nghiệm | 90 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | *840* | **1.680** | 30 triệu/phòng thử nghiệm |
| **VI** | **Cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** | | | | | | | | | |
| 6.1 | Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng và chứng nhận các HTQLCL theo các tiêu chuẩn quốc tế | 360 | 520 | 520 | 520 | 520 | 520 | *2.960* | **5.920** | 40 triệu/doanh nghiệp |
| 6.2 | Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng và chứng nhận các HTQLCL tích hợp theo các tiêu chuẩn quốc tế | 50 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | *550* | **1.100** | 50 triệu/doanh nghiệp |
| 6.3 | Hỗ trợ doanh nghiệp chứng nhận lại các hệ thống quản lý chất lượng/hệ thống quản lý chất lượng tích hợp theo các tiêu chuẩn quốc tế | 150 | 225 | 225 | 225 | 225 | 225 | *1.275* | **2.550** | 15 triệu/doanh nghiệp |
| 6.4 | Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ | 150 | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 | *1.650* | **3.300** | 30 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.5 | Hỗ trợ đăng ký, sử dụng và duy trì mã số, mã vạch | 50 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | *425* | **850** | 05 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.6 | Hỗ trợ xây dựng hệ thống và sử dụng tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa | 150 | 225 | 225 | 225 | 225 | 225 | *1.275* | **2.550** | 15 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.7 | Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được xây dựng, áp dụng và công bố tiêu chuẩn cơ sở | 300 | 450 | 450 | 450 | 450 | 450 | *2.550* | **5.100** | Tối đa 30 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.8 | Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được chứng nhận và công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu (dựa trên kết quả chứng nhận) | 450 | 900 | 900 | 900 | 900 | 900 | *4.950* | **9.900** | Tối đa 45 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.9 | Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu (dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân) | 150 | 450 | 450 | 450 | 450 | 450 | *2.400* | **4.800** | Tối đa 30 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.10 | Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận và công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương (dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận) | 600 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | *6.600* | **13.200** | Tối đa 60 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.11 | Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ được công bố (lần đầu) phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương (dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân) | 225 | 450 | 450 | 450 | 450 | 450 | *2.475* | **4.950** | Tối đa 45 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.12 | Hỗ trợ doanh nghiệp được chứng nhận áp dụng Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P) | 60 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | *560* | **1.120** | 20 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.13 | Hỗ trợ tham gia và đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia | 40 | 60 | 60 | 40 | 20 | 20 | *240* | **480** | 20 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.14 | Hỗ trợ tham gia và đạt giải vàng chất lượng Quốc gia |  |  |  | 25 | 25 | 25 | *75* | **150** | 25 triệu/ doanh nghiệp |
| 6.15 | Hỗ trợ tham gia và đạt giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương |  |  |  |  | 30 | 30 | *60* | **120** | 30 triệu/ doanh nghiệp |
| **VII** | **Chi hoạt động quản lý, chỉ đạo, triển khai Đề án** | 50 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | **-** | **550** |  |
| **Tổng** | | **5.100** | **12.440** | **10.225** | **9.430** | **9.230** | **9.365** | ***41.385*** | **97.175** |  |
| *Tổng kinh phí:* ***97.175.000.000 đồng*** *(Chín mươi bảy tỷ một trăm bảy lăm triệu đồng), trong đó:*  *+ Kinh phí nhà nước hỗ trợ:* ***55.790.000.000 đồng*** *(Năm mươi lăm tỷ bảy trăm chín mươi triệu đồng).*  *+ Kinh phí của doanh nghiệp:* ***41.385.000.000 đồng*** *(Bốn mưới mốt tỷ ba trăm tám lăm triệu đồng).* | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 3**

**Tổng hợp doanh nghiệp, hộ sản xuất xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên doanh nghiệp, hộ sản xuất** | **Địa chỉ** | **Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ** | **Tiêu chuẩn xây dựng, áp dụng** |
| 01 | DNTN Kim Hưng Yến | Tổ dân phố 6, phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 02 | DNTN Kim Khánh Thủy | Tổ dân phố 7, phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 03 | Công ty TNHH Kara Phú Nhân Nghĩa | Tổ dân phố 2, phường Sông Trí thị xã Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 04 | DNTN vàng bạc Hữu Tùng | Tổ dân phố 3, phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 05 | DNTN vàng bạc Trung Hiếu - Vũ | Tổ dân phố 3, phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 06 | Công ty TNHH thương mại Thanh Thắm | Tổ dân phố 4, phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 07 | Công ty CP khai thác vật liệu XD 568 | Tổ dân phố 5, phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 08 | DNTN vàng bạc đá quý Bảo tín Kim Hà Vy | Tổ dân phố 2, phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 09 | DNTN Kim Thành Hiền | Tổ dân phố 1, phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh, | Vàng trang sức | TCCS |
| 10 | Công ty TNHH MTV Kim Quang Phi | Tổ dân phố Hưng Thịnh, P Sông Trí, thị xã Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 11 | DNTN vàng bạc Mạnh Cường | Ngã 3 Kỳ Đồng, xã Kỳ Đồng, huyện Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 12 | Doanh nghiệp tư nhân vàng bạc Ánh Kiềm | Thôn Đồng Phú, Thị trấn Kỳ Anh, Huyện Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 13 | Công ty TNHH vàng bạc Huyền Hưng | Thôn Hải Hà, xã Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh | Vàng trang sức | TCCS |
| 14 | DNTN vàng bạc Dũng Thương | Thôn 1, xã Cẩm Lộc, huyện Cẩm Xuyên | Vàng trang sức | TCCS |
| 15 | DNTN vàng bạc Hằng Châu | Tổ dân phố 14, TT Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên | Vàng trang sức | TCCS |
| 16 | DNTN Ngọc Sang | Tổ 13, TT Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên | Vàng trang sức | TCCS |
| 17 | Công ty TNHH vàng bạc Bình Minh | Chợ Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên | Vàng trang sức | TCCS |
| 18 | DNTN vàng bạc Xuyến Ngọc | Khối 8, TT Hương Khê, huyện Hương Khê | Vàng trang sức | TCCS |
| 19 | DNTN vàng bạc Huy Lan | Khối 7, TT Hương Khê, huyện Hương Khê | Vàng trang sức | TCCS |
| 20 | DNTN vàng bạc Kim Tuấn Du | Khối 7, TT Hương Khê, huyện Hương Khê | Vàng trang sức | TCCS |
| 21 | DNTN vàng bạc Việt Cường | Khối phố 2, TT Phố Châu, huyện Hương Sơn | Vàng trang sức | TCCS |
| 22 | DNTN vàng bạc Anh Đức Lộc | Khối 2, TT Phố Châu, huyện Hương Sơn | Vàng trang sức | TCCS |
| 23 | DNTN Kim Thiện Hồng | Tổ dân phố 5, TT Đức Thọ, huyện Đức Thọ | Vàng trang sức | TCCS |
| 24 | DNTN Kim Tín Thảo | Tổ dân phố 5, TT Đức Thọ, huyện Đức Thọ | Vàng trang sức | TCCS |
| 25 | DNTN Kim Lam Hiền | Tổ dân phố 5, TT Đức Thọ, huyện Đức Thọ | Vàng trang sức | TCCS |
| 26 | DN vàng bạc Kim Hùng Dung | Thôn Bến Hầu, xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ | Vàng trang sức | TCCS |
| 27 | DNTN Kim Tùng Soa | Tổ dân phố 5, TT Đức Thọ, huyện Đức Thọ | Vàng trang sức | TCCS |
| 28 | DNTN Vàng bạc Kim Đoán | Khối 1, TT Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân | Vàng trang sức | TCCS |
| 29 | DNTN vàng bạc Vinh Quang | Khối 3, TT Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân | Vàng trang sức | TCCS |
| 30 | DNTN hiệu vàng Nga Báu | Số 15, Trần Phú, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 31 | DNTN Vàng bạc Thuấn Thúy | Số 19, Trần Phú, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 32 | Công ty TNHH Minh Hiền Nga | Tổ 8, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 33 | Công ty TNHH vàng bạc Quang Điệt | Tổ 8, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 34 | DNTN Vàng bạc Huỳnh Hương | Số 8 Nguyễn Ái Quốc, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 35 | DNTN Hoàng Kim Lan | Số 82, Xô Viết Nghệ Tĩnh, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc | Vàng trang sức | TCCS |
| 36 | DNTN vàng bạc Kim Hoa Phượng | Xóm 6, TT Nghèn, huyện Can Lộc | Vàng trang sức | TCCS |
| 37 | DNTN vàng bạc Xuân Thắng | Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà | Vàng trang sức | TCCS |
| 38 | DNTN vàng bạc Lợi Phương | Xóm Thanh Tân, xã Thạch Châu, huyện Lộc Hà | Vàng trang sức | TCCS |
| 39 | Công ty CP Phương Xuân | 01, Nguyễn Công Trứ, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 40 | DNTN Vàng bạc Việt Hà | 10, Nguyễn Công Trứ, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 41 | DNTN hiệu vàng Quỳnh Danh | Số 14, Nguyễn Công Trứ, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 42 | DNTN vàng bạc Mai Xuân | Số 12, Nguyễn Công Trứ, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 43 | DNTN vàng bạc Trang Ngọc | Số 5, ngõ 1, Ngô Đức Kế, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 44 | DNTN vàng bạc Minh Châu | Số 2, Ngô Đức Kế, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 45 | DNTN vàng bạc Minh Chánh | 23, Đặng Dung, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 46 | Công ty CP thương mại Kiều Ngọc | Xã Thạch Hạ, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 47 | DNTN vàng bạc Bắc Hảo | Tổ 5, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà | Vàng trang sức | TCCS |
| 48 | Công ty TNHH vàng bạc Hải Minh Châu | Đường Đặng Dung, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 49 | Công ty TNHH Ninh Thư | Số nhà 01, Đường Nguyễn Công Trứ, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 50 | Công ty TNHH vàng bạc đá quý Ngọc Hà | 282, Nguyễn Công Trứ, thành phố Hà Tĩnh | Vàng trang sức | TCCS |
| 51 | Doanh nghiệp TN vàng bạc Bắc Hảo | Xã Việt Xuyên, Huyện Thạch Hà | Vàng trang sức | TCCS |
| 52 | DNTN vàng bạc Hải Xuân | Tổ 5, TT Thạch Hà, huyện Thạch Hà | Vàng trang sức | TCCS |
| 53 | Công ty CP dược Hà Tĩnh | 167, Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh | Thiết bị y tế | TCCS |
| 54 | Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Đức Tài Phát | Thôn Minh Quý, xã Thạch Châu, huyện Lộc Hà | Tôn mạ hợp kim cán sóng | TCCS |
| 55 | Công ty TNHH cơ khí và thương mại Trường Thịnh | Nam Phong, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh | Tôn mạ hợp kim cán sóng | TCCS |
| 56 | Công ty TNHH và DV tổng hợp Hường Thìn | Xóm Thượng Hải, xã Kỳ Hải, huyện Kỳ Anh | Tôn mạ hợp kim cán sóng | TCCS |
| 57 | Hộ kinh doanh Trần Thị Loan | Thôn Đông Phú, xã Kỳ Đồng, huyện Kỳ Anh | Tôn mạ hợp kim cán sóng | TCCS |
| 58 | Công ty CP Hưng Nghiệp Hòa Thái | Khu công nghiệp Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh | Tôn mạ hợp kim cán sóng | TCCS |
| 59 | Hộ kinh doanh Đặng Công Đạo | TT Thạch Hà, huyện Thạch Hà | Tôn mạ hợp kim cán sóng | TCCS |
| 60 | Hộ kinh doanh Trần Lê Hoài | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc | Tôn mạ hợp kim cán sóng | TCCS |
| 61 | Hộ kinh doanh Bùi Thị Lê Na | Xóm Đông Hòa, xã Khánh Lộc, huyện Can Lộc | Tôn mạ hợp kim cán sóng | TCCS |
| 62 | Hộ kinh doanh Nguyễn Hữu Huy | Xóm Vĩnh Xá, xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc | Tôn mạ hợp kim cán sóng | TCCS |
| 63 | Hộ kinh doanh Đặng Bá Luân | Xóm Phúc Sơn, xã Sơn Lộc, huyện Can Lộc | Tôn mạ hợp kim cán sóng | TCCS |
| 64 | Công ty TNHH sản xuất giống cây trồng Hà Tĩnh | Thôn Cao Phong, xã Đức Lĩnh, huyện Vũ Quang | Giống cam | TCCS |
| 65 | Trung tâm UWDKHKT và bảo vệ cây trồng vật nuôi | TT Hương Khê, huyện Hương Khê | Giống cam | TCCS |
| 66 | Công ty TNHH công nghiệp HBE | Đường Quang Trung, phường Thạch Quý, thành phố Hà Tĩnh | Bàn ghế học sinh | TCCS |
| 67 | Công ty CP xây dựng và thương mại Hà Thiên | Xóm Trung, xã Thạch Hạ, thành phố Hà Tĩnh | Gạch bê tông tự chèn | TCCS |
| 68 | Doanh nghiệp tư nhân Tú Ngọc | TT Xuân An, huyện Nghi Xuân | Gạch bê tông tự chèn | TCCS |
| 69 | Công ty CP môi trường và công trình đô thị Hà Tĩnh | Đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh | Gạch bê tông tự chèn | TCCS |
| 70 | Chi nhánh Công ty TNHH khí công nghiệp Đông Anh tại Hà Tĩnh | Xã Kỳ Liên, huyện Kỳ Anh | Khí Acetylen | TCCS |
| 71 | Công ty TNHH SXNL giấy Việt Nhật Vũng Áng | Xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh | Dăm gỗ | TCCS |
| 72 | Công ty CP đầu tư khai thác Khải Hoàng | Trường Sơn, phường Kỳ Thịnh | Bê tông thương phẩm | TCCS |
| 73 | Công ty CP khai thác và đầu tư Phú Doanh | Tổ dân phố Nhân Thắng, P Kỳ Phương, thị xã Kỳ Anh | Bê tông thương phẩm | TCCS |
| 74 | Công ty TNHH xi măng công nghiệp trộn sẵn Liên Thành | Tổ dân phố Liên Phú, phường Kỳ Liên, thị xã Kỳ Anh | Bê tông thương phẩm | TCCS |
| 75 | Công ty TNHH SX và thương mại Bảo Chung | Xóm Tân Đông, xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà | Hầm bể Biogas Composite | TCCS |
| 76 | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Nguyễn Hùng | Xóm Lộc Ân, xã Thạch Lưu, huyện Thạch Hà | Khăn ướt | TCCS |
| 77 | Công ty TNHH đầu tư xây dựng Trần Châu | Cụm CN bắc Cẩm Xuyên, Cẩm Vịnh, Cẩm Xuyên | Vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông | TCVN 6476:1999; 9340:2012; 9113:2012; 7744:2013; TCCS |
| 78 | Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Viết Hải | Cụm CN Phù Việt, xã Phù Việt, huyện Thạch Hà | Vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông | TCVN 5847:2016; 6394:2014; 9116:2012; 9113:2012; 7888:2014; 9340:2012 |
| 79 | Công ty TNHH gang thép Hưng nghiệp Formosa | KKT Vũng Áng, phường Kỳ Long, thị xã Kỳ Anh | Thép và các sản phẩm phụ | Tiêu chuẩn VN và nước ngoài; TCCS |
| 80 | Công ty CP Hồng Sơn | Xóm 6B, xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh | Đá xây dựng | TCVN 7570:2006; 8859:2011 |
| 81 | Công ty CP khai thác đá - chế biến đá Thạch Hải | Xóm Bắc Hải, xã Thạch Hải, huyện Thạch Hà | Đá xây dựng | TCVN 7570:2006; 8859:2011 |
| 82 | Công ty điện lực dầu khí Hà Tĩnh | Xóm Hải Phong, xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh | Xỷ đáy lò, tro xỉ | TCVN 6882:2016; 12249:2018 |
| 83 | Công ty TNHH xây dựng Sơn Hải | Số 39, Xuân Diệu, thị trấn Hương Khê | Gạch bê tông | TCVN 6477:2016 |
| 84 | Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Việt | Khu đô thị Vinhomes, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh | Cột điện bê tông | TCVN 5847:2016;  TCCS |
| 85 | Công ty TNHH Thanh Thành Đạt | Xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân | Gạch đất sét nung | TCVN 1451:1998; 1450:2009 |
| 86 | Công ty CP đầu tư phát triển Đồng Tâm Quảng Bình | Xóm 8, xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê | Gạch đất sét nung | TCVN 1450:2009 |
| 87 | Chi nhánh nhà máy Trung Đô Hà Tĩnh - Công ty CP Trung Đô | Thôn Xuân Sơn, xã Băc Sơn, huyện Thạch Hà | Gạch đất sét nung | TCVN 1451:1998; 1450:2009 |
| 88 | Công ty TNHH Thuận Hoàng | Xã Phù Việt, huyện Thạch Hà | Gạch đất sét nung | TCVN 1451:1998; 1450:2009 |
| 89 | Công ty TNHH xây dựng Hương Trí | Số 282, đường Nguyễn Du, Tp Hà Tĩnh | Ngói xi măng cát | TCVN 1453:1986 |
| 90 | Công ty CP xây dựng và đầu tư Hà Tĩnh | Xã Cẩm Minh, huyện Cẩm Xuyên | Gạch đất sét nung | TCVN 1451:1998; 1450:2009 |
| 91 | Công ty TNHH Hào Niên | Xóm Đông Văn, xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh | Gỗ nhiều lớp (LVL) | TCVN 10575:2014 |
| 92 | Công ty TNHH Hoàng Linh Logistics | Khối 7, phường Đậu Liêu, Thị xã Hồng Lĩnh | Ngói xi măng cát | TCVN 1453:1986 |

**PHỤ LỤC 4**

**Tổng hợp doanh nghiệp, hộ sản xuất áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên doanh nghiệp, hộ sản xuất** | **Địa chỉ** | **Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ** | **Quy chuẩn áp dụng** |
| 01 | Nhà máy gạch Tuynel Bình Hà - Công ty CP Việt Hà | Xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà | Gạch đất sét nung | QCVN 16:2017/BXD |
| 02 | Nhà máy gạch Tuynel Việt Tiến - Công ty TNHH Thuận Hoàng | Km1, QL 15B, xã Phù Việt, huyện Thạch Hà | Gạch đất sét nung | QCVN 16:2017/BXD |
| 03 | Chi nhánh nhà máy Trung Đô Hà Tĩnh - Công ty CP Trung Đô | Xã Bắc Sơn, huyện Thạch Hà | Gạch đất sét nung | QCVN 16:2017/BXD |
| 04 | Nhà máy gạch Tuynel Cẩm Minh - Công ty CP XD&ĐT Hà Tĩnh | Xã Cẩm Minh, huyện Cẩm Xuyên | Gạch đất sét nung | QCVN 16:2017/BXD |
| 05 | Nhà máy gạch Tuynel Cầu Họ - Công ty CP gạch ngói Cầu Họ | Thôn 12, xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên | Gạch đất sét nung | QCVN 16:2017/BXD |
| 06 | Nhà máy gạch Tuynel Nghi Xuân - Công ty TNHH Thanh Thành Đạt | Thôn 3, xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân | Gạch đất sét nung | QCVN 16:2017/BXD |
| 07 | Nhà máy gạch Tuynel Phúc Trạch - Công ty CP ĐTPT Đồng Tâm QB | Xóm 3, xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê | Gạch đất sét nung | QCVN 16:2017/BXD |
| 08 | Nhà máy gạch Tuynel Mỹ Lộc - Công ty CP đầu tư TM&DV Đồng Lộc | Xóm Thái Xá 1, xã Mỹ Lộc, huyện Can Lộc | Gạch đất sét nung | QCVN 16:2017/BXD |
| 09 | Nhà máy gạch Tuynel Thiên Lộc - Công ty CP đầu tư xây dựng và vận tải Thiên Lộc | Xóm Đoàn Kết, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc | Gạch đất sét nung | QCVN 16:2017/BXD |
| 10 | Công ty CP vật liệu xây dựng Hồng Lĩnh | Tổ 4, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh | Gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 11 | Công ty CP Huy Hoàng Hồng Lĩnh | Tổ dân phố 3, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh | Gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 12 | Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại Hợp Thành | Xóm 4, xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh | Gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 13 | Công ty cổ phần xây dựng thương mại tổng hợp Hòa Bình | Kỳ thư, kỳ anh, hà tĩnh | gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 14 | Công ty TNHH Thành Nhân | Khối 4, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn | Gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 15 | Công ty TNHH tư vấn đầu tư Bắc Hà | Lô đất CN 3, CCN Phù Việt, huyện Thạch Hà | Gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 16 | Công ty TNHH Sơn Vĩnh | Thôn Ngọc Hà, xã Ngọc Sơn, huyện Thạch Hà | Gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 17 | Công ty CP xây dựng và TMDV An Việt | Thôn Liên Yên, xã Thạch Hội, huyện Thạch Hà | Gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 18 | Công ty CP kinh doanh VLXD, tổng hợp TM Loan Thắng | Xóm Ninh, xã Thạch Liên, huyện Thạch Hà | Gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 18 | Công ty CP đầu tư xây lắp và thương mại Hoàng Long | Xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên | Gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 19 | Công ty TNHH đầu tư xây dựng Trần Châu | xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên | Gạch bê tông | QCVN 16:2014/BXD |
| 20 | Công ty CP sản xuất VLXD không nung Xuân Lĩnh | Thôn 2, xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân | Gạch bê tông | QCVN 16:2017/BXD |
| 21 | Hộ kinh doanh Nguyễn Công Kiên | Phường Trung Lương, thị xã Hồng Lĩnh | Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp | QCVN 16:2017/BXD |
| 22 | Công ty TNHH gang thép Hưng nghiệp Formosa | KKT Vũng Áng, phường Kỳ Long, thị xã Kỳ Anh | Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng | QCVN 16:2017/BXD |
| 23 | Công ty điện lực dầu khí Hà Tĩnh | Xóm Hải Phong, xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh | Tro bay | QCVN 16:2017/BXD |
| 24 | Công ty TNHH thương mại & dịch vụ Lam Hồng | Xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 25 | Công ty cổ phần CS Miền Trung | Xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 26 | Công ty CP tư vấn và XD Á Châu | Xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 27 | Doanh nghiệp tư nhân Tân Sơn Thủy | Xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 28 | Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Ý Hoa | Xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 29 | Công ty TNHH Nhật Phát | Xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 30 | Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Dũng | Xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 31 | Doanh nghiệp tư nhân Công Tiến | Xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 32 | Công ty TNHH Nga Lan | Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 33 | Công ty TNHH TM Hoàn Vũ | Xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 34 | Công ty TNHH Quyết Thắng | Xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 35 | công ty CP Đầu tư và xây dựng Việt Hà | Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang | Cát xây dựng | QCVN 16:2017/BXD |
| 36 | Công ty cổ phần Đại Long | xã Đức Lĩnh, huyện Vũ Quang | Cốt liệu cho bê tông | QCVN 16:2014/BXD |
| 37 | Công ty CP phân bón Nghệ Tĩnh | Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà | Phân bón | QCVN 01-189:2019/BNNPTNT |
| 38 | HKD Thân Văn Anh | Xã Quang Lộc, huyện Can Lộc | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 39 | Công ty TNHH Liên Tuấn | Xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 40 | Công ty Cổ phần Hương Bộc | Xã Thạch Hương, huyện Thạch Hà | Rượu nếp | QCVN  6-3:2010/BYT |
| 41 | Công ty TNHH Khánh Mạnh Phát | Xã Kỳ Ninh, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 42 | Công ty TNHH rượu và nước giải khát Hà Anh | Xã Song Lộc, huyện Can Lộc | Rượu nếp | QCVN  6-3:2010/BYT |
| 43 | HKD Trần Khắc Giang | Xã Kỳ Thịnh, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 44 | HTX Dịch vụ và TNHH Xã Cẩm Trung | Xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 45 | HKD Tô Minh Ngọ | TK9, Khu phố Hong Lợi, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 46 | HKD Phan Thị Hạnh | Đại Lợi, xã Đức Thanh, huyện Đức Thọ | Rượu nếp | QCVN  6-3:2010/BYT |
| 47 | HTX làng nghề rượu Văn Lâm | Xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ | Rượu nếp | QCVN  6-3:2010/BYT |
| 48 | HKD Lại Thế Hùng | TT Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 49 | HKD Lê Huy Thể | Xóm Hạ, xã Thạch Hạ, TP Hà Tĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 50 | HKD Nguyễn Trọng Hòa | Xã Cẩm Dương, huyện Cẩm Xuyên | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 51 | Công ty TNHH Bắc Hợp | Xã Kỳ Thịnh, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 52 | Công ty TNHH Trường Giang | K3, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 53 | HKD Lê Văn Đức | Xóm 8, xã Kỳ Thịnh, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 54 | Công ty TNHH TMTH và XD Trường Thịnh | Xã Kỳ Phương, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 55 | HKD Phan Thị Thanh | Xã Đức Thanh, huyện Đức Thọ | Rượu nếp | QCVN  6-3:2010/BYT |
| 56 | HKD Đoàn Văn Nghị | Xã Tân Lộc, huyện Lộc Hà | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 57 | Công ty TNHH và DVTM Tiến Minh | Tổ dân phố Hưng Hòa, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 58 | Công ty CP Dược Hà Tinh | 167, Hà Huy Tập, TP Hà Tĩnh | Rượu Vodka | QCVN  6-3:2010/BYT |
| 59 | Công ty Thiên An BMC | 06, Phan Đình Phùng, TP Hà Tĩnh | Nước đá dùng liền | QCVN 10:2011/BYT |
| 60 | Công ty TNHH MTV Lan Hoa | Phường Kỳ Phương, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN 6-1:2010/BYT |
| 61 | Công ty TNHH MTV Cấp nước Hà Tĩnh | P Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 62 | Chi nhánh Công ty TNHH Việt Hưng tại Hà Tĩnh | K8B, Thị trấn Xuân An, Nghi Xuân | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 63 | Doanh Nghiệp tư nhân Hoàng Phát | P Nam Hồng, TX Hồng Lĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 64 | CSSX nước uống đóng chai Thanh Minh | Xã Thạch Trung, TP Hà Tĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 65 | HKD Trần Chí Hướng | P Kỳ Liên, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 66 | Công ty TNHH Như Duẩn | Thị trấn Cày, huyện Thạch Hà | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 67 | Công ty CPTM và ĐTXD Tuấn Anh | 27 Quang Trung, TX Hồng Lĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 68 | HKD Nguyễn Hữu Thành | Xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 69 | HKD Bùi Xuân Tình | Xã Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 70 | Công ty TNHH TMDV Tổng hợp Phú  Mỹ Lợi | Phường Kỳ Lợi, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 71 | Công ty CP tư vấn và XD Tiến Đạt | TT Hương Khê, huyện Hương Khê | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 72 | HKD Trịnh Thúc Tương | Xã Cẩm Hòa, huyện Cẩm Xuyên | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 73 | Công ty TNHH Tuyên Quang HT | Xã Sơn Hồng, huyện Hương Sơn | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 74 | CSSX Nước uống đóng chai Minh Thư | TT Xuân An, huyện Nghi Xuân | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 75 | HKD Hồng Quảng | TT Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 76 | HKD Mai Thị Bảy | P Kỳ Phương, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 77 | CSSX Sữa chua 111 | 111, Hải Thượng Lãn Ông, TP Hà Tĩnh | Sữa chua | QCVN  5-5:2010/BYT |
| 78 | CSSX Nước uống đóng chai Hồng Đức | Xã Sơn Châu, huyện Hương Sơn | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 79 | Công ty TNHH MTV Yến Phương Kỳ Anh | Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 80 | HKD Nguyệt Nga | Xã Thạch Long, huyện Thạch Hà | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 81 | Công ty CP Tiến Kình Chi nhánh Hà Tĩnh | P Kỳ Liên, TX Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 82 | Công ty quý gia tại Hà Tĩnh | Xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 83 | HKD Lê Tử Lợi | Xã Bình Lộc, huyện Lộc Hà | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 84 | CSSX nước uống đóng chai Hương Tích | Xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 85 | CSSX nước uống đóng chai Aquafamily  Trang Dương | TT Thạch Hà, huyện Thạch Hà | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 86 | CSSX Tâm Đức | P Thạch Linh, TP Hà Tĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 87 | CSSX Nước uống đóng chai Lý Đức | Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 88 | HKD Nguyễn Văn Dũng | Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 89 | Công ty CP Nước khoáng Sơn Kim | Xã Sơn Kim, huyện Hương Sơn | Nước uống khoáng thiên nhiên | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 90 | Công ty cổ phần Hải Linh | Đ Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP Hà Tĩnh | Bia tươi | QCVN  6-3:2010/BYT |
| 91 | HTX Long Lan | Xã Thạch Châu, huyện Lộc Hà | Muối I ốt | QCVN  9-1:2011/BYT |
| 92 | Công ty TNHH Trường Sơn | Xã Cẩm Hà, huyện Cẩm Xuyên | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 93 | HKD Hưng Thịnh | P Trần Phú, TP Hà Tĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 94 | Công ty CPSX nước uống Việt Nam | Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 95 | HTX Minh Hiệp Thành | P Nan Hồng, TX Hồng Lĩnh | Bình, chai PET | QCVN  12-1:2011/BYT |
| 96 | Công ty TNHH Trung Dũng Nguyên | TT Hương Khê, huyện Hương Khê | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 97 | HKD Nguyễn Thị Kim Oanh | Đ Hải Thượng Lãn Ông, TP Hà Tĩnh | Sữa chua | QCVN  5-5:2010/BYT |
| 98 | Tổng CTKS và TM Hà Tĩnh | Đ.Vũ Quang, TP Hà Tĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 99 | Công ty TNHHTMDV và SX Minh Khánh | Xã Hương Trạch, huyện Hương Khê | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 100 | Công ty CPDV và TMVT Hồng Phúc | K11, P Nam Hồng, TX Hồng Lĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 101 | HKD Hồ Phúc Tình | Xã Thuần Thiện, huyện Can Lộc | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 102 | HKD Hoàng Công Yên | Thôn Tân Đông, xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 103 | Công ty TNHH Rượu Kẻ Gỗ | P Hà Huy Tập, TP Hà Tĩnh | Rượu nếp | QCVN  6-3:2010/BYT |
| 104 | Cơ sở sản xuất Tân Thủy | Xóm Nam Trung, xã Thạch Trung, TP Hà Tĩnh | Bình, chai PET | QCVN  12-1:2011/BYT |
| 105 | HKD Dương Văn Khanh | Thôn Nam Sơn, xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 106 | Cơ sở sản xuất nước uống đóng chai Light Envi | Phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 107 | HKD Trần Hậu Bình | Thôn Quý Linh, xã Thạch Xuân, huyện Thạch Hà | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 108 | Công ty TNHH Việt Thái | 304, đường Hà Huy Tập, TP Hà Tĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |
| 109 | HKD Ngô Đức Đước | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, TT Nghèn, huyện Can Lộc | Rượu | QCVN  6-3:2010/BYT |
| 110 | HKD Võ Tá Linh | Xóm Nam Trung, xã Thạch Trung, TP Hà Tĩnh | Nước uống đóng chai | QCVN  6-1:2010/BYT |

**PHỤ LỤC 5**

**Tổng hợp doanh nghiệp, hộ sản xuất sử dụng mã số, mã vạch**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên doanh nghiệp, hộ sản xuất** | **Địa chỉ** |
| 01 | Công ty TNHH Việt Thái | 304 Đường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh |
| 02 | Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh | 167 Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh |
| 03 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Nam Hà Tĩnh | Khu công nghiệp Vũng Áng, Huyện Kỳ Anh, |
| 04 | Hộ kinh doanh cá thể Bùi Thị Mai | Khối 1B, Thị trấn Nghèn, Huyện Can Lộc, |
| 05 | Công ty Cổ phần Hương Bộc | Xóm Hương Mỹ, Xã Thạch Hương, Huyện Thạch Hà |
| 06 | Công ty TNHH Rượu và Nước giải khát Hà Anh | Thôn Đông Vĩnh, Xã Song Lộc, Huyện Can Lộc |
| 07 | Hợp tác xã dịch vụ chế biến thủy hải sản Ánh Dương | Thôn Tân Quý, Xã Hộ Độ, Huyện Lộc Hà, |
| 08 | Công ty TNHH Thanh Ngợi | Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn |
| 09 | Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP | Số 02, Đường Vũ Quang, Phường Trần Phú, TP. Hà Tĩnh |
| 10 | Công ty CP Ứng Dụng Công Nghệ Xanh Việt Nam | Số nhà 63, Đường Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh |
| 11 | Hợp tác xã Thiên Phú | Thôn Đại Đồng, Xã Cương Gián, Huyện Nghi Xuân |
| 12 | Hộ kinh doanh Phạm Như Ý | Khối 10, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn |
| 13 | Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Mão | 219 Đường Hồ Chí Minh, Tổ dân phố 17, Thị trấn Hương Khê, Huyện Hương Khê |
| 14 | Công ty TNHH Thương mại Đại Quốc | Xóm Đức Lợi, Xã Kỳ Tân, Huyện Kỳ Anh |
| 15 | Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hoa | Nhà thuốc Ngọc Dương, Xóm 8, Xã Hà Linh, Huyện Hương Khê |
| 16 | Hợp tác xã Sản xuất Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Ánh Trang | Thôn 5, Xã Cẩm Thăng, Huyện Cẩm Xuyên |
| 17 | Hợp tác xã Chăn nuôi Tổng hợp Tây Sơn | Khối 9, Thị trấn Tây Sơn, Huyện Hương Sơn |
| 18 | Công ty TNHH Giấy Hưng Phát | Cạnh Khu công nghiệp Gia Lách, Thôn 5, Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân |
| 19 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Minh Khánh | (Nhà ông Cao Viết Phong), Thôn La Khê, Xã Hương Trạch, Huyện Hương Khê |
| 20 | Hộ kinh doanh Nguyễn Trọng Thắng | Xã Việt Xuyên, Huyện Thạch Hà |
| 21 | Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng | Thôn Thanh Minh, Xã Thạch Thanh, Huyện Thạch Hà |
| 22 | Hợp tác xã Thu mua và Chế biến Thủy, Hải Sản Phú Khương | Thôn Xuân Phú, Xã Kỳ Xuân, Huyện Kỳ Anh |
| 23 | Công ty TNHH Chi Beauty | Số 115 Nguyễn Huy Tự, Phường Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh |
| 24 | Công ty TNHH Thái Habeco | Số 54 Lê Duy Điếm, Phường Đại Nài, TP. Hà Tĩnh |
| 25 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Hội An | Khối 1, Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân |
| 26 | Hộ kinh doanh Nguyễn Xuân Luận | Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc |
| 27 | Hợp Tác Xã Tân Tiến Phát | Thôn Đông Vịnh, Xã Cẩm Vĩnh, Huyện Cẩm Xuyên |
| 28 | Tổ hợp tác thu mua, chế biến hàng nông sản Tuyết Hoa | Thôn Hữu Chế, Xã Đức An, Huyện Đức Thọ |
| 29 | Hợp tác xã nông nghiệp và Sản xuất Rượu nếp Văn Lâm | Xóm 9, Xã Đức Lâm, Huyện Đức Thọ |
| 30 | Cơ sở Sản xuất kẹo Cu Đơ Nguyễn Văn Phong | Bàu Láng, Xã Thạch Đài, Huyện Thạnh Hà |
| 31 | Công ty Cổ phần Thương mại & Đầu tư Xây dựng Tuấn Anh | Số 27 Đường Quang Trung, Thị xã Hồng Lĩnh |
| 32 | Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Đăng Thanh | 222 Đường Nguyễn Công Trứ, TP. Hà Tĩnh |
| 33 | Công ty TNHH Đông dược Ái Hữu | Khối 2, Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân |
| 34 | Hộ kinh doanh cá thể Đoàn Đình Nuôi | Xóm Kim Mã, Xã Trường Sơn, Huyện Đức Thọ |
| 35 | Hộ kinh doanh cá thể Trần Đình Hội | Xã Xuân Hồng, Huyện Nghi Xuân |
| 36 | Công ty TNHH Thiên An | 06 Đường Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh |
| 38 | Hợp tác xã Kinh doanh Chế biến Xuất khẩu Nước mắm Thọ Vân | Thôn Liên Tân, Xã Thạch Kim, Huyện Lộc Hà |
| 42 | Hợp tác xã Đồng Tâm | Xóm Thượng Gia, Xã Tiến Lộc, Huyện Can Lộc |
| 43 | Cơ sở Sản xuất Kẹo cu đơ Lâm Phê | 10 Ngõ 13, Đường Hà Huy Tập, TP. Hà Tĩnh |
| 46 | Hộ Kinh Doanh Cá Thể Phan Thị Hạnh | Xóm Đại Lợi, Xã Đức Thanh, Huyện Đức Thọ |
| 47 | Hợp tác xã Dịch vụ chế biến thủy hải sản Thu Hùng | Xã Cẩm Nhượng, Huyện Cẩm Xuyên |
| 48 | Liên hiệp Hội khoa học Kỹ thuật Huyện Vũ Quang | Thị trấn Vũ Quang, Huyện Vũ Quang |
| 49 | Hợp tác xã Sản xuất và kinh doanh giống, thương mại dịch vụ chế biến Nông sản Đức Lâm | Xã Đức Lâm, Huyện Đức Thọ |
| 55 | Hộ kinh doanh cá thể Lê Huy Thể | Xóm Hạ, Xã Thạch Hạ, TP. Hà Tĩnh |
| 56 | Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước & Xây dựng Hà Tĩnh | Số 01, Đường Nguyễn Hoành Tứ, Khối 3, Phường Đại Nài, TP. Hà Tĩnh |
| 57 | Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Miện | Xã Kỳ Phú, Huyện Kỳ Anh |
| 58 | Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Ninh | Thôn Tam Hải, Xã Kỳ Ninh, Huyện Kỳ Anh |
| 59 | Công ty TNHH Như Duẩn | Tổ 7, Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạnh Hà |
| 60 | Công ty cổ phần Tiến Kình - Chi nhánh Hà Tĩnh | Khu đất Dự án Khu thương mại dịch vụ Tân Khang Phú, Xóm Liên Phú, Xã Kỳ Liên, Huyện Kỳ Anh |
| 61 | Hộ kinh doanh Trần Văn Nam | Thôn 6, Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn |
| 62 | Công ty CP Hoàng Dương HQ | Thôn Đông Trung, Xã Cẩm Bình, Huyện Cẩm Xuyên |
| 63 | Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Phương Lệ | Xóm Mới, Xã Thạch Bình, TP. Hà Tĩnh |
| 64 | Cơ sở Thông Thúy | Thôn Mai Lâm, Xã Mai Phụ, Huyện Lộc Hà |
| 65 | Hộ kinh doanh Bùi Xuân Tịnh | Thôn Đông Hà, Xã Kỳ Lâm, Huyện Kỳ Anh |
| 66 | Hợp tác xã Long Lan | Thôn Châu Hạ, Xã Thạch Châu, Huyện Lộc Hà |
| 67 | Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà Tĩnh | Số 73 Đường Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh |
| 68 | Công ty TNHH MVT Khánh Ngọc | Xóm 4, Xã Thạch Kênh, Huyện Thạch Hà |
| 69 | Công ty CP Sản xuất nước uống Việt Nam | Tại nhà ông Phạm Văn Việt, Thôn Kênh, Xã Cẩm Thành, Huyện Cẩm Xuyên |
| 70 | Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Văn | Số 42 Đường Nguyễn Huy Tự, Phường Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh |
| 71 | Hợp tác xã Trung Toàn | Trường THCS Kênh Liên cũ, Xóm Hòa Hợp, Xã Thạch Kênh, Huyện Thạch Hà |
| 72 | Hợp tác xã Sản xuất Nước mắm Nam Hải | Thôn Nam Hải, Xã Cẩm Nhượng, Huyện Cẩm Xuyên |
| 73 | Hộ kinh doanh Trần Thanh Thủy | Thôn Tam Hải, Xã Kỳ Ninh, Huyện Kỳ Anh |
| 74 | Hợp tác xã Dịch vụ Hươu giống - Nhung Hươu - Mật ong Sơn Lâm | Thôn Đồng Đền, Xã Sơn Lâm, Huyện Hương Sơn |
| 75 | Công ty CP Dược phẩm Quốc tế Great USA | Nhà ông Nguyễn Viết Toàn, Xóm Hòa Hợp, Xã Thạch Kênh, Huyện Thạch Hà |
| 76 | Hộ kinh doanh Trần Hậu Bình | Thôn Quý Linh, Xã Thạch Xuân, Huyện Thạch Hà |
| 77 | Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Vận tải Hồng Phúc | Cụm 3, Tổ 4, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh |
| 78 | Hộ kinh doanh Đặng Kim Hoàn | Số 08 Ngõ 29, Đường Đồng Lộ, Phường Thạch Linh, TP. Hà Tĩnh |
| 79 | Công ty CP Nước khoáng và Du lịch Sơn Kim | Đội 9, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn |
| 80 | Cơ sở Ép dầu lạc Vĩnh Yên | Thôn Thúy Hội, Xã Thạch Hưng, Thành Phố Hà Tĩnh |
| 81 | Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh | Số 06, Đường La Sơn Phu Tử, Phường Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh |
| 82 | Công ty TNHH Chân Tín T&T | Xóm 5, Xã Yên Lộc, Huyện Can Lộc |
| 83 | Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Cường Đạt | Tổ dân phố 3, Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà |
| 84 | Công ty CP Chè Hà Tĩnh | 166 Đường Hà Huy Tập, Phường Hà Huy Tập, TP. Hà Tĩnh |
| 85 | Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tân Hợi | Thôn Trung Hòa, Xã Thạch Tân, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh |
| 86 | Hợp tác xã Môi trường xanh xã Khánh Lộc | Thôn Lương Hội, Xã Khánh Lộc, Huyện Can Lộc |
| 87 | Công ty TNHH Ứng dụng Công nghệ cao Nhân Lộc | Thôn Bắc Trung Sơn, Xã Gia Hanh, Huyện Can Lộc |
| 88 | Hội sản xuất và kinh doanh Cam Vũ Quang | Hội Nông Dân Huyện Vũ Quang |
| 89 | Hộ kinh doanh Đặng Thị Hảo | TDP Nhật Tân, Phường Thạch Linh, TP. Hà Tĩnh |
| 90 | Hộ kinh doanh Nguyễn Đặng Sửu | Thôn Trí Nang, Xã Thạch Kênh, Huyện Thạch Hà |
| 91 | Hộ kinh doanh Đặng Hữu Cường | Thôn Đông Vịnh, Xã Cẩm Vịnh, Huyện Cẩm Xuyên |
| 92 | Hợp tác xã Mật ong Hương Bưởi Xã Hương Trạch | Tại nhà riêng ông Dương Hữu Thọ, Xóm Tân Phúc, Xã Hương Trạch, Huyện Hương Khê |

**PHỤ LỤC 6**

**Tổng hợp tổ chức, doanh nghiệp đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên tổ chức, doanh nghiệp** | **Địa chỉ** | **Năm đạt giải** |
| 01 | Công ty TNHH MTV cao su Hương Khê | Xã Hương Long, huyện Hương Khê | 2009 |
| 02 | Công ty TNHH MTV Lưới - Thép - Gai Hưng Thịnh | Cụm công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh | 2009 |
| 03 | Xí nghiệp Trung Đô - Hồng Lĩnh (Công ty CP Trung Đô) | Đức Thuận, Thị xã Hồng Lĩnh | 2009, 2013 |
| 04 | Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh | Đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh | 2010, 2013 |
| 05 | Công ty Cổ phần sản xuất VLXD Thuận Lộc | Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh | 2010 |
| 06 | Khách sạn du lịch Thiên cầm Hà Tĩnh | Thị trấn Thiên Cầm, huyện Cẩm Xuyên | 2014 |
| 07 | Nhà máy Bê Tông Viết Hải (Công Ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Viết Hải) | Xã Phù Việt, huyện Thạch Hà | 2016 |
| 08 | Công ty Cổ Phần Phương Xuân | Đường Nguyễn Công Trứ, thành phố Hà Tĩnh | 2018 |
| 09 | Trung tâm nấm ăn và nấm dược liệu | Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà | 2018 |

**PHỤ LỤC 7**

**Tổng hợp phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

**theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên phòng thử nghiệm** | **Địa chỉ** | **Lĩnh vực** |
| 01 | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | 39, Vũ Quang, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 02 | Công ty cổ phần đầu tư  và xây dựng 555 | 385, Hà Huy Tập, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 03 | Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng 686 | Khu phố Bắc Quý, Thạch Quý, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 04 | Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Sơn An | Đường Sử Hy Nhan, Nguyễn Du, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 05 | Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Miền Trung | 141A, Nguyễn Du, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 06 | Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Hà Tĩnh | 75, Nguyễn Chí Thanh, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 07 | Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hồng Lam | Đường Trung Triết, Trung Lâm, Thạch Quý, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 08 | Công ty cổ phần xây dựng đường bộ số 1 | 117, đường Quang Trung, Nam Hồng, Tx Hồng Lĩnh | VLXD |
| 09 | Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Đông Nam | 277, Đường Trần Phú, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 10 | Công ty cổ phần tư vấn & xây dựng 888 | 305, Hà Huy Tập, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 11 | Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Sông Lam | Thị trấn Xuân An, Nghi Xuân | VLXD |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thành Sen | Đường Vũ Quang, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 13 | Công ty cổ phần tư vấn và kiểm định xây dựng Tín Phát | 22, Nguyễn Du, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 14 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trần Châu | Thạch Việt, Thạch Hà | VLXD |
| 15 | Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Hà Tĩnh | Ngõ 178, đường Trần Phú, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 16 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thuỷ lợi Hà Tĩnh | Nguyễn Huy Tự, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 17 | Viện Quy hoạch - Kiến trúc xây dựng Hà Tĩnh | Võ Liêm Sơn, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 18 | **Công ty TNHH tư vấn xây dựng địa kỹ thuật và môi trường** | Kỳ Liên, Kỳ Anh | VLXD |
| 19 | Công ty cổ phần địa kỹ thuật, tư vấn & xây dựng H.T.A | 17, đường Lê Duy Điếm, Tp Hà Tĩnh | VLXD |
| 20 | **Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Tĩnh** | **Số 46, Đường Hà Hoàng, Xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh** | **Dược, Hóa, Sinh** |